

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 27-02-2023

Về việc: "Ly hôn".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG PHÚ- TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Th1 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- + Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa: - Ông Huỳnh Tòa
- + Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Giang Công Chiến
- Bà Hoàng Thị Minh
- + Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Trương Văn Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- + Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Công Thao - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 165/2022/TLST-HN&GD ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17/02/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973(xin vắng mặt).
- *Bị đơn:* Ông Lê Văn T1, sinh năm 1915(vắng mặt).

Cùng trú tại: Đội 4, Ấp Dên Dên, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 7 năm 2022, quá trình làm việc, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T1 tự nguyện tìm hiểu nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Lợi (nay là thị trấn Tân Phú), huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước vào năm 1992. Quá trình chung sống thì thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng từ năm 2020 đến nay thì giữa vợ chồng không còn hạnh phúc mà thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân của việc phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, ông T1 hay chửi bới xúc phạm danh dự nhân phẩm bà T và cả gia đình bà T, vợ chồng đã ly thân từ năm 2022 đến nay. Nay bà T xác định tình cảm mà bà T dành cho ông T1 đã thực sự hết, nếu cứ kéo dài cuộc

hôn nhân giữa hai người thì cũng không còn ý nghĩa gì, không còn mang lại hạnh phúc. Vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cho bà T ly hôn với ông T1.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình chung sống vợ chồng bà T và ông T1 có 05 người con chung tên là: Lê Thị H, sinh năm 1993; Lê Thị Ngọc A, sinh năm 1996; Lê Thị Nhật H, sinh năm 2000; Lê Thị Thu Th, sinh ngày 08/01/2005 và Lê Công Th1, sinh ngày 22/02/2008. Do các cháu A, cháu H và cháu H đã trên 18 tuổi nên bà T không yêu cầu giải quyết, còn đối với cháu Th, cháu Th1 do các cháu đã trên 07 tuổi nếu ly hôn thì bà T yêu cầu Tòa án xem xét nguyện vọng của các cháu muốn ở với ai thì giao cho người đó chăm sóc. Về cấp dưỡng nuôi con chung bà T và ông T1 đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông T1 tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, không có yêu cầu nào khác.

Do bận việc, đi làm ăm xa nên bà T có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

- Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai bị đơn ông Lê Văn T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T1 và bà T tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Lợi vào năm 1992. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì, đến khoảng tháng 7/2022 thì bà T ngoại tình với người đàn ông khác và thời gian gần đây bà T cũng không cho ông T1 gần gũi vợ chồng với bà T. Hiện nay bà T đã bỏ nhà đi đâu không rõ. Nay ông T1 vẫn còn tình cảm với bà T nên không đồng ý ly hôn với bà T. Ông T1 đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ với nhau vì các con chung cũng đã lớn nếu vợ chồng ly hôn sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của các cháu.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 05 con chung tên là: Lê Thị H, sinh năm 1993; Lê Thị Ngọc A, sinh năm 1996; Lê Thị Nhật H, sinh năm 2000; Lê Thị Thu Th, sinh ngày 08/01/2005 và Lê Công Th1, sinh ngày 22/02/2008. Nếu trường hợp buộc phải ly hôn thì ông T1 yêu cầu được nuôi 02 cháu là Lê Thị Thu Th và Lê Công Th1, còn cháu H, cháu A, cháu H đã có gia đình nên không yêu cầu giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con chung ông T1 và bà T đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T1 và bà T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, ông T1 không có ý kiến yêu cầu nào khác.

* *Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:*

- Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Nguyên đơn chấp hành tốt các quy định của pháp luật và có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, do đó Hội đồng xét xử vắng mặt là đúng quy định.

- Về hướng giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà T và bị đơn ông T1 có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nay bà T1 có đơn yêu cầu ly hôn, quá trình thu thập chứng cứ nhận thấy vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên không thể hòa giải đoàn tụ được, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

+ Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung dưới 18 tuổi là: Lê Công Th1, sinh ngày 22/02/2008, ông T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Th1. Quá trình thu thập chứng cứ cháu Th1 cũng có nguyện vọng được ở với ông T1 nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Th1 cho ông T1 chăm sóc và nuôi dưỡng là phù hợp.

+ Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Các bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và các bên đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn T1, đây là vụ án "Ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn ông Lê Văn T1 hiện cư trú tại: Đội 4, Ấp Dên Dên, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 3 Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn bà T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; Đối với bị đơn ông Lê Văn T1 mặc dù Tòa án đã tổng đạt Quyết định xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định nhưng ông T1 vẫn vắng mặt không có lý do, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông T1 là đúng quy định.

Về yêu cầu của đương sự: Quá trình làm việc bà Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn T1 và giải quyết nuôi con chung.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T1 kết hôn với nhau một cách tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Lợi (nay là thị trấn Tân Phú), huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước vào năm 1992. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ về điều kiện và thủ tục kết hôn được quy định tại các Điều 5, 6 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Quá trình chung sống thì giữa bà T và ông T1 sống hạnh phúc thời gian đầu và sau đó đến năm 2020 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân của việc phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, dẫn đến vợ chồng thường hay cãi vã, làm cho mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng gay gắt, cả hai đã ly thân từ năm 2022 cho đến nay không ai còn quan tâm chăm sóc đến ai cả,

mạnh ai người đó sống. Quá trình làm việc Tòa án cũng hòa giải và tạo điều kiện thời gian để hai vợ chồng suy nghĩ để cùng nhau bỏ qua mâu thuẫn nhằm xây dựng một gia đình hòa thuận, hạnh phúc nhưng ở đây cả hai người không khắc phục, mâu thuẫn vẫn xảy ra, hiện nay bà T không còn tình cảm gì với ông T1 và cả hai đã ly thân, bà T cương quyết yêu cầu được ly hôn không thể đoàn tụ được, chứng tỏ cả hai đã không còn tình cảm với nhau. Xét thấy, cuộc sống hôn nhân giữa bà T và ông T1 lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà T yêu cầu ly hôn với ông T1 là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 05 người con chung tên là: Lê Thị H, sinh năm 1993; Lê Thị Ngọc A, sinh năm 1996; Lê Thị Nhật H, sinh năm 2000; Lê Thị Thu Th, sinh ngày 08/01/2005 và Lê Công Th1, sinh ngày 22/02/2008. Khi ly hôn ông T1 yêu cầu được nuôi 02 cháu là Lê Thị Thu Th và Lê Công Th1, còn cháu H, cháu A, cháu H đã có gia đình nên không yêu cầu giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con chung chúng tôi đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thu thập chứng cứ bà T cũng có nguyện vọng giao cháu Th và cháu Th1 cho ông T1 trực nuôi dưỡng và cháu Th1 cũng có nguyện vọng được ở với ông T1, do đó cần giao cháu Th1 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, cũng như tôn trọng ý kiến của cháu Th1. Xét thấy cháu Th khi xét xử cháu Th đã trên 18 tuổi nên không xem xét giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 5, 6 Luật HN&GD năm 1986; Điều 8, 9, 51, 56, 81, 82 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T được ly hôn với bị đơn ông Lê Văn T1.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Công Th1, sinh ngày 22/02/2008 cho ông Lê Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết.

Bà T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018935 ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Đồng Phú;
- CC THADS huyện Đồng Phú;
- UBND TT. Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Tòa

